

NHỮNG BIỆN PHÁP BẢO VỆ CHỦ QUYỀN QUỐC GIA CỦA CÁC NHÀ NƯỚC QUÂN CHỦ VIỆT NAM

VŨ THỊ PHỤNG*

Trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 2-2004, chúng tôi đã có bài viết về "Sự khẳng định chủ quyền quốc gia của các nhà nước quân chủ Việt Nam". Tuy nhiên, cho dù các nhà nước quân chủ đã có ý thức từ rất sớm và có nhiều phương sách để khẳng định chủ quyền quốc gia, nhưng những nguy cơ đe dọa nền độc lập dân tộc vẫn luôn thường trực. Ở bên ngoài, đặc biệt là các triều đại phong kiến Trung Quốc luôn có mưu đồ và đã từng tiến hành nhiều cuộc chiến tranh xâm lược nhằm thôn tính hoặc lấn chiếm đất đai của nước Đại Việt. Trong nước, ở những thời điểm nhất định, mâu thuẫn nội bộ giữa các phe phái, dòng họ... đã tạo điều kiện cho nạn phản loạn và cát cứ nổi dậy. Vì thế, để bảo vệ và giữ vững chủ quyền quốc gia, các nhà nước quân chủ đã triển khai và áp dụng một số biện pháp cơ bản sau đây:

1. Tập trung xây dựng lực lượng quân đội và củng cố quốc phòng

Bất cứ một quốc gia nào, muốn bảo vệ chủ quyền quốc gia, vấn đề trước tiên cần quan tâm là việc xây dựng lực lượng quân đội. Ngay từ thế kỷ X, các nhà nước thời Đinh - Lê đã chú trọng đến việc tổ chức và xây dựng lực lượng quân đội. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* (viết tắt là *Toàn thư*), vào thời Đinh cả nước có 10 đạo (đơn vị hành

chính lúc đó) thì mỗi đạo có 10 quân, mỗi quân có 10 lữ, mỗi lữ có 10 tốt, mỗi tốt có 10 ngũ, mỗi ngũ có 10 người (1). Mặc dù còn có một số ý kiến phân vân về số liệu này, nhưng dù sao những ghi chép trong *Toàn thư* cũng cho chúng ta thấy sự quan tâm của nhà Đinh đối với việc xây dựng lực lượng quân đội. Điều này cũng dễ hiểu vì nếu không có lực lượng mạnh thì nhà Đinh không thể trấn áp được những thế lực chống đối của 12 sứ quân trước đó để ổn định tình hình đất nước.

Thời Lý, Trần, Lê, các nhà nước vẫn tiếp tục phát triển và củng cố lực lượng quốc phòng. Quân đội thường được chia làm 2 loại: *Thân binh* (hay còn gọi là cấm quân) có nhiệm vụ bảo vệ kinh thành, bảo vệ nhà vua và *ngoại binh* có nhiệm vụ trấn trị các địa phương. Để có một lực lượng quân sự hùng hậu, các nhà nước phong kiến đã phải áp dụng nhiều biện pháp trong việc *tuyển quân*. Theo *Đại Việt sử ký* của Ngô Thì Sĩ, lực lượng quân đội thời Lý chủ yếu được tuyển từ nông dân các làng xã. Nông dân đến 18 tuổi phải đăng ký tên vào sổ. Sổ này đóng bìa vàng nên gọi là Hoàng sách (có thể còn có nghĩa là sách quý - TG), nên những người được ghi tên trong đó được gọi là hoàng nam. Đây là một trong những cơ sở để nhà nước tuyển người vào quân đội (2). Vì thế, thời Lý có quy định không được

* TS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

bán hoàng nam làm nô lệ. Để bảo vệ lực lượng quân đội, pháp luật nhà Lý còn quy định xử phạt rất nặng tội đào ngũ. Năm 1043, nhà vua ra lệnh: Nếu quân sĩ bỏ trốn hơn một năm bị đánh 100 trượng và thịch vào mặt 50 chữ; Những năm sau đó vua lại xuống chiếu quy định nếu quân lính đào vong thì sẽ bị ghép vào một trong ba tội có hình phạt lưu đầy (3). Trong những năm chuẩn bị kháng chiến chống quân Nguyên, nhà Trần đặc biệt quan tâm đến việc củng cố lực lượng quân đội. Theo sử cũ, năm 1261, nhà Trần cho tuyển đình tráng ở các lộ làm lính; Năm 1267, định quân ngũ: Mỗi quân có 30 đô, mỗi đô có 80 người; Đồng thời tuyển những người giỏi võ nghệ và binh pháp để chỉ huy (4). Ngoài cấm quân và lộ quân do nhà nước tổ chức, triều đình còn cho phép các quý tộc và tôn thất được phép thành lập những đội quân riêng gọi là quân vương hầu gia đồng. Khi có chiến tranh, nhà nước có thể điều động ba thứ quân này. Sử cũ còn ghi: Trong lần hội quân lớn năm 1284 ở Vạn Kiếp để chuẩn bị chống Nguyên, dưới quyền thống lĩnh của Trần Quốc Tuấn có đến hai mươi vạn quân (5). Đến thời Hồ Quý Ly, ông đã từng ao ước sẽ xây dựng được một đội quân lớn đến 100 vạn và quy định tất cả con trai từ 2 tuổi trở lên đều phải đăng ký vào sổ hộ để khi đến tuổi trưởng thành thì gọi lính. Tiếp tục truyền thống từ thời Lý, Trần, Hồ, sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Minh, nhà Lê tiếp tục quan tâm đến việc bổ sung lực lượng quân đội. Trước thời Lê Thánh Tông, việc tuyển quân chưa có quy chế thường xuyên. Từ năm 1470, Lê Thánh Tông quy định việc tuyển lính được thực hiện cùng một lần với việc điều tra nhân khẩu để lập hộ tịch. Mỗi lần đến kỳ tuyển duyệt, triều đình cử quan đại thân về các địa phương bắt dân kê khai lại nhân khẩu. Dân đinh từ 18 tuổi trở lên đều phải lập hộ

tịch và được chia làm các hạng: Tráng, quân, dân, lão, cố, cùng. Hạng tráng phải ra tòng quân ngay, hạng quân là loại quân dự bị cho ở nhà làm ruộng khi cần điều động thì mới tòng ngũ (6).

Cùng với những biện pháp tuyển quân, các nhà nước quân chủ còn chú trọng đến việc *luyện quân*. Vì luôn phải đề phòng có giặc ngoại xâm nên quân lính thời nào cũng được thường xuyên luyện tập. Trong thời bình, các nhà nước đều thực hiện chính sách “Ngụ binh ư nông”, nên ngoài lực lượng cho về quê làm ruộng, số quân còn lại được rèn luyện binh pháp, sau đó lại về quê để số khác lên thay. Thời Trần đã từng cho lập *Giảng võ đường* để đào tạo tướng sĩ và quân lính. Binh pháp rất được coi trọng và là nhiệm vụ bắt buộc của các tướng sĩ. Trần Quốc Tuấn đã từng soạn *Binh thư yếu lược* để huấn luyện quân sĩ. Trong những năm chuẩn bị kháng chiến chống quân Mông - Nguyên, để kiểm tra lại kết quả luyện tập, nhà Trần đã tổ chức những cuộc diễn tập lớn như cuộc thao diễn thủy bộ cuối năm 1283, cuộc đại duyệt ở Đông bộ đầu năm 1284 (7). Vào thời Lê, nhà nước ban hành *Bộ luật Hồng Đức*, trong đó có nhiều quy định về việc rèn quân (riêng chương *Quân chính* đã có 12 điều quy định về quân đội). Theo Điều 241, 257 của bộ luật này “*những quan tướng cai quản từ ba vạn quân trở xuống, 50 lính trở lên, nếu không sẵn sóc luyện tập để hàng ngũ không chỉnh tề, quân khí không tinh nhuệ, biếng nhác việc quân... nếu tội nhẹ thì bị biếm hoặc cách chức, tội nặng thì bị đồ hay lưu. Nếu khi chống giặc mà phạm những lỗi trên, thì không kể nặng nhẹ đều phải chém*” (8). Chính vì vậy, việc luyện quân ở thời Lê rất được quan tâm. Năm 1434, vua Lê Thái Tông định lệ hàng năm cứ vào đầu mùa Xuân các đạo quân phải tập trung về kinh thành để diễn tập. Các

triều vua sau lấy đó làm lệ thường. Ngoài ra, thỉnh thoảng triều đình lại tổ chức những buổi tập trận riêng cho từng binh chủng như bộ binh, thủy binh, tượng binh. Đến thời Lê Thánh Tông, nhà vua định lệ ba năm mở một kỳ khảo hạch để kiểm tra kết quả luyện tập và động viên quân sĩ (9). Để biểu dương lực lượng, Lê Thánh Tông đã tiến hành diễu võ trên sông Bạch Đằng vào năm 1468 (sự kiện này đã được ghi bia để trên núi *Bãi thơ* ở Hạ Long - Quảng Ninh).

Để tăng cường sức mạnh, các nhà nước quân chủ còn quan tâm đến việc mua sắm và *trang bị vũ khí cho quân đội*. Theo sử cũ, vũ khí của quân đội thời Lê ngoài cung nỏ, giáo mác, gươm đao... còn có hoả đồng (thường gọi là súng lửa). Qua các tư liệu lịch sử, chúng ta thấy có những đơn vị quân đội chuyên sử dụng súng lửa (thể hiện qua tên gọi) như: Lôi hoả, Điện hoả, Tiệp hoả... Thời đó, tất cả các vũ khí đều do nhà nước nắm độc quyền chế tạo và phân phối về cho quân đội, địa phương (10). Theo các nhà nghiên cứu, những tư liệu lịch sử còn lại cho biết khá cụ thể về việc trang bị vũ khí của quân đội thời Nguyễn. Ngay từ đời Gia Long đã thấy có quy định: Mỗi vệ quân ở Kinh, thân binh có 250 súng trường, 250 súng chim máy đá; Mỗi vệ ở các bảo có 150 súng trường và 150 súng chim máy đá... mỗi khẩu có 20 viên đạn chì, cứ 3 khẩu có một cân thuốc nổ. Quân lính ở phủ, huyện thì có 20 mũi mác, 10 đao ngắn, 10 đao dài; Ở những nơi gần biên giới có thêm kiếm và súng kíp. Thời Nguyễn còn có súng đại bác nhưng chỉ để bảo vệ kinh thành và hiệu quả sử dụng không cao (11).

Ngoài những biện pháp trên đây, để củng cố quốc phòng, các nhà nước quân chủ còn xây dựng các phòng tuyến dọc vùng biên giới và cả vùng hải đảo, sử dụng sức mạnh của hàng triệu người dân. Để tăng

cường ý chí và quyết tâm cho quân đội, pháp luật của một số triều đại còn quy định: Tướng lĩnh khi cầm quân ra trận nếu không chống nổi giặc hoặc tiết lộ việc quân cơ đều có thể bị xử chém; Quân lính bỏ ngũ hay làm mất vũ khí, khi ra trận không tuân lệnh chỉ huy... đều bị áp dụng những hình phạt nặng (12).

Có thể nói, các nhà nước quân chủ đều coi quân đội là lực lượng nòng cốt để bảo vệ đất nước trong thời bình cũng như khi xảy ra chiến tranh. Mặc dù cũng có thời kỳ quân đội chưa được luyện tập thường xuyên (thời Nguyễn) hoặc trang bị vũ khí còn thô sơ, lạc hậu... nhưng với những biện pháp như đã nêu trên, lực lượng quân đội của hầu hết các nhà nước quân chủ đã giành được nhiều chiến công hiển hách, góp phần đắc lực trong việc bảo vệ chủ quyền, biên giới. Đúng như nhận xét của các tác giả Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn trong: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* (Tập I): "*Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên thắng lợi là do ở ý chí chiến đấu bảo vệ đất nước của toàn quân và toàn dân nhưng tổ chức quân đội mạnh mẽ thời Trần cũng đóng góp một phần quan trọng*" (13).

2. Bảo vệ chủ quyền quốc gia bằng cách kiên quyết chống trả các cuộc chiến tranh xâm lược từ bên ngoài

Nước ta ngay từ khi mới thành lập cũng như sau này khi đã được mở rộng đến Cà Mau ở phía Nam, luôn nằm ở vị trí đặc biệt ở Đông Nam Á. Trong khi đó, các chính quyền phong kiến phương Bắc luôn tìm cách thôn tính để mở rộng bờ cõi về phía Nam. Chính vì vậy, lịch sử cổ trung đại Việt Nam còn là lịch sử chống ngoại xâm. Mặc dù là một nước nhỏ, diện tích và cư dân thấp hơn nhiều so với Trung Quốc, nhưng không vì thế mà dân tộc ta chịu khuất phục. Từ thế kỷ X cho đến khi thực

dân Pháp xâm lược, các nhà nước đều phải tổ chức các cuộc chiến tranh vệ quốc; Thời tiền Lê và thời Lý chống Tống; thời Trần 3 lần chống giặc Mông - Nguyên; thời Hồ và thời Lê chống Minh; thời Tây Sơn chống giặc Xiêm, Thanh; thời Nguyễn lo chống Pháp... Có thể nói không một vương triều nào không phải lo tổ chức chống giặc ngoại xâm. Để chống lại lực lượng xâm lược hùng hậu của kẻ thù bên ngoài, các nhà nước quân chủ đã biết huy động sức mạnh của toàn dân tộc, xây dựng thế trận "*chiến tranh nhân dân*". Hội nghị Diên Hồng cùng với tiếng hô đồng lòng "*Sát thát*" mãi mãi là biểu tượng cho ý chí quyết tâm và sức mạnh toàn dân trong sự nghiệp chống ngoại xâm. Ngoại trừ thất bại của nhà Hồ trong kháng chiến chống Minh (đầu thế kỷ XV) và thất bại của nhà Nguyễn trước sự tấn công của phương Tây, các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm do các nhà nước quân chủ lãnh đạo đều giành được những thắng lợi to lớn. Đã có lớp lớp thế hệ các nhà sử học; Đã có hàng ngàn, hàng vạn trang sử sách viết về những chiến công hiển hách, tinh thần quả cảm, ý chí đồng lòng của quân dân Đại Việt trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Hình ảnh "vua tôi đồng lòng, anh em hoà thuận", "tướng sĩ một lòng phụ tử, hoà nước sông chén rượu ngọt ngào" (lời của Trần Quốc Tuấn) đã minh chứng hùng hồn cho quyết tâm bảo vệ chủ quyền quốc gia của dân tộc Việt Nam.

3. Bảo vệ chủ quyền quốc gia bằng việc trấn áp các thế lực cát cứ và phản loạn, bằng chính sách đối với các dân tộc thiểu số vùng biên giới

Cùng với việc tổ chức chống ngoại xâm, để bảo vệ chủ quyền quốc gia, các nhà nước quân chủ còn quan tâm đến việc ngăn chặn và dập tắt những mầm mống phản loạn và

cát cứ, vì đây cũng là một nguy cơ uy hiếp đến sự tồn vong của xã tắc. Sau khi dẹp loạn 12 sứ quân, các nhà nước thời Đinh, Lê càng coi trọng việc dập tắt mầm cát cứ. Theo sử cũ, Lê Hoàn đã từng nhiều lần thân chinh đi dẹp loạn. Thời Lý, nhà nước đã mất nhiều công sức trong việc phủ dụ thần phục Nùng Trí Cao - một thủ lĩnh thiểu số đã nhiều năm tổ chức lực lượng cát cứ chống lại triều đình (14). Kế thừa kinh nghiệm thời Lý - Trần - Hồ, nhà nước thời Hậu Lê cũng rất quan tâm đến vấn đề này. Theo sử cũ, ngay từ khi Lê Lợi mới lên ngôi, khói lửa chiến tranh còn chưa tắt hẳn thì ở châu Thạch Lâm (thuộc Thái Nguyên) đã có 2 tù trưởng là Bế Khắc Thiệu và Nông Đắc Thái nổi dậy chiếm cứ một vùng phen dậu. Lê Lợi đã phải thân chinh xuất quân dẹp loạn, không chỉ một lần. Để ghi nhớ chiến công và khẳng định sức mạnh của vương triều, Lê Lợi đã làm một bài thơ, sai khắc vào vách núi đá phía Bắc thành Nà Lự. Bài thơ có đoạn:

Chẳng từ muôn dặm cát quân đi

Mong cứu dân đen cõi biên thuỳ

Trời đất không dung phường gian ác

Xưa nay tội phản phải tru di (15).

Để ngăn chặn các thế lực phản loạn và cát cứ có thể liên lạc được với các lực lượng bên ngoài, việc kiểm soát và đặt các đồn trạm tại các cửa ải, cửa sông chống các hoạt động gián điệp và nội gián cũng là một biện pháp quan trọng. Nhà Lý đã bố trí quân đội ở những cửa khẩu ăn thông với đất Trung Quốc để kiểm soát và đón tiếp sứ giả; Kiểm tra chặt chẽ thuyền bè đến buôn bán ở cảng Vân Đồn... Sách *Toàn thư* còn ghi lại nhiều sự kiện chứng tỏ sự quan tâm của nhà Lý đối với miền biên ải. Tháng 5 (năm 1159), nhà vua sai Tô Hiến Thành làm Đô tướng, Đỗ An Di làm phó, đem 2

vạn quân đi tuần các nơi ven biển Tây Nam để giữ yên miền biên giới (16). Năm 1171, 1172, vua đi tuần các hải đảo, xem khắp hình thế núi sông... (17). Nhờ đó mà nhiều vụ vượt biên trái phép của quân Tống đã bị phát hiện, có lần bọn Phàm Thật và Hoàng Tông Khánh đã phải dong buồm trở về Trung Quốc (ghi chép trong *Toàn thư*). Thời Lê, trong *Bộ luật Hồng Đức* đã có những điều khoản quy định việc kiểm soát chặt chẽ các cửa ải. Các quan trông coi cửa ải nếu "không khám xét cẩn thận, để kẻ gian đưa lọt tin tức ra ngoài hay có kẻ gian lọt vào trong hạt mình dò la tình hình thì phải xử tội đồ, tội lưu hay tội chết" (Điều 278). Đến thời Nguyễn, các đồn trạm ở vùng biên ải, vùng cửa biển, cửa sông đã được tăng cường. Nhà Nguyễn cho xây pháo đài Trấn Hải ở phía Bắc cửa Thuận An, pháo đài Biện Sơn ở phía Nam Thanh Hoá, đồn Ngọc Vũng ở ngoài vịnh Hạ Long... Quan lại được cử ra cai quản ở vùng này đều là những người có tài có đức (18).

Cùng với những biện pháp trên đây, để bảo vệ chủ quyền quốc gia, các nhà nước còn có các chính sách cụ thể đối với các dân tộc thiểu số, đặc biệt là các dân tộc thiểu số vùng biên ải. Đây là những cộng đồng cư dân có vị trí đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ chủ quyền và biên giới quốc gia. Chính vì vậy, chính sách dân tộc được coi là một trong những kế sách dựng nước và giữ nước. Nhà Lý là triều đại đầu tiên đưa ra chính sách *Nhu viễn* (mềm dẻo với phương xa) - một chính sách nghiêng về việc phủ dụ các dân tộc thiểu số ở vùng biên ải, tranh thủ các thủ lĩnh và tù trưởng thiểu số để thông qua đó, thắt chặt khối đoàn kết dân tộc và mở rộng quyền lực của triều đình đến vùng biên viễn (19). Sử cũ còn ghi lại nhiều sự kiện minh chứng cho chính sách này như: Các nhà vua thường gả công

chúa cho tù trưởng miền núi (thời Lý và đầu thời Trần) để ràng buộc họ về tình cảm với triều đình trung ương (20); Phong chức tước cao, cấp nhiều bổng lộc; Giảm thuế cho dân; Trọng thưởng những người có công trong việc bảo vệ đất nước (21). *Bộ luật Hồng Đức* thời Lê cũng có những quy định phần nào chú ý đến quyền lợi của các dân tộc thiểu số. Điều 40 của bộ luật này quy định: "*Những người miền thượng du cùng phạm tội với nhau thì theo phong tục xứ ấy mà định tội*" hoặc người dân tộc thiểu số được quyền dùng tiếng nói của dân tộc mình khi ra toà xét xử. Đến thời Lý-Trần-Lê, để kiểm soát chặt chẽ hơn cư dân các tộc người thiểu số, nhiều vương hầu quý tộc đã được chọn cử lên cai quản vùng biên ải như: Trần Nhật Duật coi đạo Đà Giang, Trần Khánh Dư được cử trấn giữ Vân Đồn... Nhờ có những chính sách hợp lý và có hiệu quả mà vùng biên ải nước ta được giữ vững, tình đoàn kết dân tộc được củng cố. Phan Huy Ích đã ghi lại những điều trông thấy ở vùng biên ải Lạng Sơn:

Thủ táng tửu can ca Thổ ngữ

Hoang tư hàm lạc Thái bình niên

(Cơm nếp, rượu cần ca tiếng Thổ

Thái bình vui vẻ chốn rừng cao) (22),

4. Bảo vệ chủ quyền quốc gia bằng các chính sách phát triển kinh tế - xã hội

Các nhà nước quân chủ đều nhận thức rằng, dù có áp dụng các biện pháp gì đi chăng nữa, nhưng nếu kinh tế xã hội không phát triển, không ổn định thì lòng dân ly tán - đó là nguy cơ dẫn đến việc chủ quyền quốc gia dễ bị các thế lực thù địch bên ngoài can thiệp. Nói cách khác, để bảo vệ chủ quyền quốc gia, điều quan trọng là phải có nội lực mạnh và việc phát huy nội lực chính là một quốc sách của các nhà nước quân chủ Việt Nam. Những ghi chép

trong các thư tịch cổ cũng như các công trình nghiên cứu gần đây đã phản ánh và giới thiệu những chính sách của các nhà nước quân chủ Việt Nam trên nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội.

Về chính trị, trong những thời điểm nhất định, nhiều triều đại đã chú ý áp dụng một số chính sách an dân, thân dân. Trong các bộ sử cũ như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Cương mục*, *Lịch triều hiến chương loại chí*... còn ghi lại rất nhiều lần các nhà vua xuống chiếu đại xá, thả tù nhân, miễn giảm thuế... mỗi khi đất nước có việc vui mừng hay khi gặp thiên tai hoặc có giặc ngoại xâm. Theo *Toàn thư*, mùa Hạ tháng tư năm 1076, sau khi kháng chiến chống Tống thắng lợi, vua Lý Nhân Tông xuống chiếu đại xá thiên hạ (23). Tháng 5, tháng 6 năm 1242 trời đại hạn, vua Trần Thái Tông cho soát tù, đại xá (24). Tháng 12 năm 1010, nhân làm lễ khánh thành cung Thuý Hoa, vua Lý Thái Tổ xuống chiếu xoá các loại thuế khoá cho thiên hạ trong ba năm (25). Sách *Đại Nam thực lục* cũng ghi lại nhiều lần nhà Nguyễn phải giảm thuế cho dân vì bão lụt, võ đề. Ngay sau khi lên ngôi, vua Lý Thái Tổ đã về châu Cổ Pháp ban tiền, lựa cho các bô lão trong làng (26). Hầu hết các nhà nước quân chủ đều có chính sách chiếu cố đối với người già cả, cô đơn, tàn tật.

Về kinh tế, nổi bật nhất là chính sách của các nhà nước về khuyến nông, bảo vệ đề điều và sức kéo, chính sách *Ngụ binh ư nông* (gửi quân lính về nhà nông), chính sách phát triển các ngành nghề thủ công, chính sách cho phép mở chợ ở nhiều nơi để lưu thông hàng hoá... *Bộ luật Hồng Đức* thời Lê được đánh giá cao vì đã có những quy định xử phạt nặng những kẻ phạm tội giết trâu bò hoặc quan lại không chú ý bảo

vệ đề điều, người dân thường vô tình bỏ cuộc xuống thân đề (27).

Về văn hoá, nhiều công trình nghiên cứu đã phản ánh những chính sách của các nhà nước quân chủ (đặc biệt là từ thời Lý trở đi) trong việc tổ chức và khuyến khích việc học hành, tuyển dụng quan lại bằng con đường khoa cử, bảo tồn và phát huy văn hoá dân tộc.

Mặc dù không phải thời nào kinh tế xã hội nước ta cũng phát triển, nhưng nhìn toàn cục, những chính sách nói trên của nhà nước đã góp phần quan trọng trong việc tạo nên sức mạnh giúp cho đất nước đủ sức tồn tại một cách độc lập và vững chắc trước những khó khăn thử thách trong nước và sự uy hiếp thường xuyên của các thế lực thù địch bên ngoài. Quan tâm đến kinh tế xã hội, tạo nên sức mạnh nội lực từ việc được lòng dân - đó là một trong những biện pháp cốt lõi để bảo vệ chủ quyền quốc gia, đúng như lời tổng kết của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn: "Khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước vậy" (28).

*

Trong gần một thiên niên kỷ (từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX), đất nước Việt Nam đã trải qua biết bao thăng trầm, nhưng trên hết vẫn là sự trường tồn và phát triển của một quốc gia tuy nhỏ hẹp về địa lý nhưng mạnh mẽ về ý chí và nội lực. Biết bao lần trở, bao phương sách đã được các nhà nước phong kiến thực thi và áp dụng, tuy có lúc chưa hẳn đã thành công, nhưng điều quan trọng là chủ quyền quốc gia đã được giữ vững, để ngày nay chúng ta có một nước Việt Nam đang ngày càng khẳng định vị trí của mình trong khu vực và trên trường quốc tế.

Kế thừa những thành quả của các thế hệ cha ông, chúng ta đã và đang làm hết sức

mình để khẳng định và bảo vệ chủ quyền quốc gia trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hoá, sao cho trong lòng mỗi người Việt Nam luôn sáng sủa câu thơ của Nguyễn Trãi trong “*Đại cáo Bình Ngô*”:

*Như nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu
Núi sông bờ cõi đã chia
Phong tục Bắc Nam cũng khác.*

CHÚ THÍCH

(1). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 279.

(2), (3), (4), (5), (7). Dẫn theo Trần Quốc Vương, Hà Văn Tấn trong: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960, tr. 268, 359, 360, 361.

(6). Dẫn theo Phan Huy Lê trong: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập II. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960, tr. 155.

(8). *Quốc triều hình luật (Luật hình triều Lê)*. Viện Sử học Việt Nam. Nxb. Pháp Lý, Hà Nội, 1991, tr. 102.

(9), (10). Dẫn theo Phan Huy Lê. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập II. Sdd, tr. 156, 157.

(11). Dẫn theo Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm trong: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập III. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960, tr. 471, 472.

(12). *Quốc triều hình luật (Luật hình triều Lê)*. Sdd, Điều 244, 247, 256.

(13). Trần Quốc Vương, Hà Văn Tấn. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1963, tr. 277.

(14). Xem thêm Trần Quốc Vương, Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I. Sdd, tr. 275-280.

(15). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch, tập 2, sdd, tr. 305.

(16), (17). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch, tập 1, sdd, tr. 323 - 325.

(18). Dẫn theo Nguyễn Hồng Dương, Phan Đại Doãn: *Sơ thảo lịch sử bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự xã hội Việt Nam*. Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1990.

(19). Dẫn theo Phan Hữu Dật, Lâm Bá Nam: *Chính sách dân tộc của các chính quyền nhà nước phong kiến Việt Nam (Thế kỷ X-XIX)*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 21.

(20), (21). Xem thêm Phan Hữu Dật, Lâm Bá Nam: *Chính sách dân tộc ...* Sdd.

(22). *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam (Thế kỷ XVIII-nửa đầu XIX)*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1978, tr. 276, 277.

(23). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch, tập I, sdd, tr. 280.

(24), (28). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch, tập II, sdd, tr. 19, 79.

(25), (26). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch, tập I, sdd, tr. 242, 240.

(27). *Quốc triều hình luật (Luật hình triều Lê)*. Sdd, Điều 181, 182, 580, 585.